

Số: 258/QĐ - ĐHCVA

Hưng Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy định tổ chức thi trên máy vi tính tại  
Trường Đại học Chu Văn An**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN**

*Căn cứ Luật giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của  
Luật Giáo dục đại học năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An;*

*Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-HĐQT ngày 06/9/2021 của Hội đồng quản trị Tập  
đoàn Ecopark về việc chuẩn y việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Chu  
Văn An nhiệm kỳ 2021-2026;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và  
Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 của Hiệu trưởng Trường  
Đại học Chu Văn An về việc ban hành Hướng dẫn về công tác ra đề thi, xây dựng và sử  
dụng ngân hàng câu hỏi thi của Trường Đại học Chu Văn An;*

*Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tổ chức thi trên máy vi tính  
tại Trường Đại học Chu Văn An”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các đơn vị thuộc và  
trực thuộc Trường, các cá nhân liên quan, người học trách nhiệm thi hành Quyết định  
này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Công TTĐT của Trường (để đăng tải);
- Lưu VT, KT&ĐBCL.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**CHU VĂN AN**  
GS. TS. Hoàng Thế Liên

## **QUY ĐỊNH TỔ CHỨC THI TRÊN MÁY VI TÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 258/QĐ-ĐHCVA ngày 19 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về việc tổ chức thi trên máy vi tính; quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ coi thi và của sinh viên dự thi kết thúc học phần, thí sinh thi văn bằng chứng chỉ trên máy vi tính.

2. Quy định này áp dụng đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên ở bậc đại học, cao học, thi cấp văn bằng, chứng chỉ thuộc các hệ đào tạo của Trường Đại học Chu Văn An.

3. Các Khoa, Bộ môn của Nhà trường đều phải chuẩn bị ngân hàng câu hỏi thi đối với tất cả các môn thi được quy định tại Quyết định số 166/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An và thực hiện thi trên máy vi tính do Khoa quản lý.

##### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Máy chủ là máy vi tính được sử dụng để ra đề thi, chấm thi và lưu bài thi của sinh viên.

2. Máy trạm là máy vi tính sinh viên sử dụng để làm bài thi và nộp bài thi.

3. Moodle là phần mềm được sử dụng để tổ chức thi trên máy vi tính.

4. Sự cố trong quá trình thi là những sự kiện xảy ra như mất điện, sinh viên thực hiện sai thao tác kỹ thuật, quá thời gian làm bài và các sự kiện khác làm cho bài thi của sinh viên không có điểm hoặc sinh viên nhận điểm 0.

5. Đề thi là tập hợp các câu hỏi do máy tính và phần mềm tạo ra trên cơ sở ngân hàng đề thi và mẫu đề thi do trưởng khoa đề nghị.

6. Mẫu đề thi là cơ cấu, cách lấy các câu hỏi trong ngân hàng đề thi để tạo đề thi. Mẫu đề thi được nêu trong Đề nghị ra đề thi.

## **Chương II**

### **SỐ LẦN ĐƯỢC DỰ THI VÀ RA ĐỀ THI**

#### **Điều 3. Số lần dự thi**

1. Mỗi một học phần, sinh viên hệ chính quy được dự thi 2 lần (lần 1 và lần 2), sinh viên hệ phi chính quy được dự thi tối đa 3 lần (lần 1, lần 2 và lần 3).

2. Sinh viên vắng mặt trong lần thi nào, nếu không có lý do chính đáng, thì phải nhận điểm 0 ở lần thi đó. Quyền dự thi các lần thi tiếp theo sau đó áp dụng theo các quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học.

#### **Điều 4. Đề nghị ra đề thi**

1. Trước ngày thi lần một ít nhất ba (03) ngày, Trưởng khoa phải gửi Đề nghị ra đề thi lần 01 có yêu cầu mẫu đề thi theo Phụ lục 1 của Quy định này cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (sau đây viết tắt là: KT&ĐBCL). Nếu Phòng KT&ĐBCL không nhận được Đề nghị ra đề thi lần 1 của Trưởng khoa thì Phòng KT&ĐBCL sẽ không tổ chức thi môn đó. Trưởng khoa sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm tổ chức lại kỳ thi của môn thi đó.

Trong trường hợp thi lần 2 hoặc lần 3, trừ khi có Đề nghị ra đề thi lần 2 hoặc lần 3 gửi Phòng KT&ĐBCL trước ngày thi lần 2 hoặc lần 3 ít nhất ba (03) ngày, Phòng KT&ĐBCL sẽ sử dụng Đề nghị ra đề thi lần 1.

2. Mỗi đề thi có thời gian làm bài không quá 60 phút.

#### **Điều 5. Ra đề thi lần 1, đề thi lần 2 hoặc đề thi lần 3**

1. Việc ra đề thi sẽ do Phòng KT&ĐBCL đảm nhiệm. Đề thi sẽ được lấy từ ngân hàng đề thi theo đúng Đề nghị ra đề thi của Trưởng khoa. Mỗi môn thi Phòng KT&ĐBCL sẽ ra hai (02) đề thi: đề thi chính thức và đề thi dự phòng. Đề thi dự phòng chỉ được sử dụng khi có sự cố về kỹ thuật, về nguồn điện hoặc lý do bất khả kháng khác mà sinh viên không thể truy cập vào làm đề thi chính thức.

2. Việc ra đề thi cho các lần thi được thực hiện theo đúng quy trình khảo thí của Trường Đại học Chu Văn An.

**Chương III**  
**TỔ CHỨC THI, TRÁCH NHIỆM CỦA**  
**CÁN BỘ COI THI VÀ CỦA SINH VIÊN**

**Điều 6. Lịch thi**

1. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm tổ chức thi hết môn trên máy vi tính cho sinh viên các hệ đào tạo.
2. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học tổ chức thi lấy chứng chỉ cho các học viên theo quyết định của Hiệu trưởng.

**Điều 7. Coi thi**

1. Mỗi một đợt thi sẽ có hai cán bộ coi thi (sau đây viết tắt là: CBCT) do KT&ĐBCL đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt và cán bộ sinh đề thi là chuyên viên của Phòng KT&ĐBCL.
2. Cán bộ coi thi phải đeo thẻ đúng quy định.
3. Cán bộ coi thi chỉ được cho phép những sinh viên có thẻ sinh viên và có tên trong danh sách thi do Phòng KT&ĐBCL cung cấp vào phòng thi.

**Điều 8. Điểm thi**

1. Sau khi sinh viên cuối cùng của đợt thi nộp bài và kết thúc ca thi, cán bộ khảo thí sẽ in bảng điểm có sự giám sát thanh tra. CBCT 2 công bố điểm cho sinh viên biết và yêu cầu sinh viên ký tên vào bảng điểm.

Bảng điểm ghi theo mẫu thống nhất của Trường. Bảng điểm phải có chữ ký của sinh viên dự thi, của cán bộ coi thi, của giáo viên giảng dạy và có xác nhận của lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL.

2. Điểm thi sẽ được chuyển cho các Khoa có môn thi trong vòng 2 ngày làm việc sau khi thi xong môn đó.
3. Bài thi của sinh viên và điểm các bài thi sẽ do Phòng KT&ĐBCL lưu trữ và quản lý trên máy chủ ít nhất là 02 năm.

**Điều 9. Trách nhiệm của cán bộ coi thi**

1. Cán bộ coi thi phải có mặt đúng giờ và thường xuyên tại phòng thi để làm các nhiệm vụ theo trình tự sau đây:

a) Đến giờ thi, CBCT 2 gọi tên sinh viên vào phòng thi, kiểm tra thẻ sinh viên và yêu cầu sinh viên ngồi đúng theo số báo danh trong danh sách dự thi (số báo danh trong danh sách dự thi chính là số thứ tự ghi trên máy trạm), kiểm tra các vật dụng sinh viên

mang vào phòng thi, tuyệt đối không để sinh viên mang vào phòng thi mọi tài liệu và vật dụng đã bị cấm theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 của Quy định này;

b) CBCT 1 nhắc nhở sinh viên những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; hướng dẫn sinh viên quy trình thi; các thao tác kỹ thuật để truy cập vào làm bài thi. CBCT 2 kiểm tra tên sinh viên trên màn hình máy trạm và tên trên thẻ sinh viên;

c) Trong giờ làm bài, CBCT 2 bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi. Cán bộ coi thi không đứng gần sinh viên khi họ làm bài. Khi sinh viên hỏi điều gì, cán bộ coi thi chỉ được trả lời công khai trong phạm vi quy định;

2. Cán bộ coi thi không được làm nhiệm vụ tại phòng thi nơi có người thân (vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) dự thi; không được giúp đỡ sinh viên làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; không được làm việc riêng; không được hút thuốc, uống bia, rượu, không được sử dụng điện thoại di động trong khi coi thi.

3. Nếu có sinh viên vi phạm kỷ luật thì cán bộ coi thi phải lập biên bản xử lý theo đúng quy định hiện hành của Trường Đại học Chu Văn An về thi kết thúc học phần.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của sinh viên trong kỳ thi**

1. Sinh viên phải có mặt tại Phòng thi theo đúng ngày, giờ quy định. Sinh viên đến chậm quá 15 phút kể từ khi cán bộ coi thi cho phép sinh viên đăng nhập vào hệ thống thi trên máy vi tính thì không được thi môn đó.

2. Sinh viên phải sử dụng đúng và chịu trách nhiệm bảo mật mã số sinh viên đã được cấp để truy cập vào hệ thống thi trên máy vi tính.

3. Sinh viên chỉ được phép dự thi khi xuất trình thẻ sinh viên và có tên trong danh sách dự thi.

4. Khi vào phòng thi, sinh viên phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Xuất trình thẻ sinh viên cho cán bộ coi thi;

b) Không mang vào phòng thi tài liệu, điện thoại, máy ảnh, phương tiện kỹ thuật thu phát truyền tin, phương tiện sao chép dữ liệu...;

c) Giữ trật tự trong phòng thi và ngồi đúng số thứ tự ghi trên máy trạm;

d) Tuân thủ theo sự hướng dẫn của cán bộ coi thi;

e) Không được nhìn bài của sinh viên khác, không được trao đổi trong khi thi và thực hiện các hành vi gian lận khác;

g) Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, truyền tải dữ liệu đề thi, bất kỳ thông tin nào liên quan đến đề thi, câu hỏi thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào;

h) Trong suốt quá trình thi chỉ được phép sử dụng hệ thống thi trên máy vi tính. Ngoài ra, không được phép sử dụng bất cứ ứng dụng nào khác của máy vi tính;

i) Nghiêm cấm mọi hình thức thi hộ, thi kèm;

k) Sinh viên chỉ được rời khỏi phòng thi sau khi đã ký xác nhận điểm vào Bảng điểm. Nghiêm cấm mọi hình thức ký thay. Sau khi nộp bài và kết thúc, nếu sinh viên không ký vào bảng điểm thì sinh viên đó nhận điểm không (0) hoặc nếu cán bộ coi thi phát hiện sinh viên ký thay thì kết quả thi của sinh viên ký thay và sinh viên được ký thay sẽ bị huỷ.

#### **Điều 11. Tổ chức giải quyết các sự cố trong quá trình thi và phúc khảo**

1. Tổ chức giải quyết các sự cố trong quá trình thi

Nếu sinh viên gặp phải sự cố trong quá trình thi thì cán bộ coi thi sẽ cho phép sinh viên đó làm bài thi thêm một (01) lần nữa bằng việc sử dụng đề thi dự phòng ngay sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của trưởng ban đề thi.

2. Tổ chức phúc khảo:

a) Sau khi công bố điểm thi, Phòng KT&ĐBCL chỉ nhận đơn xin phúc khảo có xác nhận của giáo viên giảng dạy học phần đó trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi và phải trả lời chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn;

b) Việc tổ chức phúc khảo tiến hành theo từng môn thi dưới sự điều hành trực tiếp của lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL;

c) Tham gia phúc khảo gồm sinh viên yêu cầu phúc khảo, giáo viên giảng dạy học phần đó và một cán bộ (01) cán bộ của Phòng KT&ĐBCL. Kết quả phúc khảo phải báo cáo lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL bằng văn bản.

### **Chương IV**

### **XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 12. Xử lý cán bộ, giáo viên, vi phạm quy chế thi**

Người tham gia công tác tổ chức thi có hành vi vi phạm quy chế (bị phát hiện trong khi làm nhiệm vụ hoặc sau khi kỳ thi kết thúc học phần), nếu có đủ chứng cứ, tùy theo mức độ nặng nhẹ, sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức cụ thể như sau:

1. Khiển trách đối với những người phạm lỗi nhẹ trong khi thi hành nhiệm vụ.

2. Cảnh cáo đối với những người để cho sinh viên tự do quay cóp, mang và sử dụng tài liệu hoặc máy ảnh, các phương tiện thu phát truyền tin, sao chép dữ liệu... tại phòng thi khi bị cán bộ Ban kiểm tra - giám sát quy định về thi kết thúc học phần phát hiện và lập biên bản.

3. Tùy theo mức độ vi phạm có thể hạ bậc lương, cách chức hoặc chuyển công tác khác đối với những người vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- a) Ra đề thi sai;
- b) Tham gia vào các hành động tiêu cực liên quan đến thi cử như: đưa đề thi ra ngoài hoặc đưa bài giải từ ngoài vào phòng thi trong lúc đang thi;
- c) Trực tiếp giải bài rồi hướng dẫn cho sinh viên lúc đang thi;
- d) Lấy bài thi của thí sinh làm được giao cho thí sinh khác;
- e) Gian lận khi chấm thi, cho điểm không đúng quy định, vượt khung hoặc hạ điểm của thí sinh.

4. Buộc thôi việc hoặc bị truy tố trước pháp luật đối với người có hành vi sau:

- a) Làm lộ đề thi, mua, bán đề thi;
- b) Làm lộ số phách bài thi;
- c) Sửa chữa, thêm, bớt vào bài làm của thí sinh;
- d) Chữa điểm trên bài thi, trên biên bản chấm thi hoặc trong sổ điểm;
- e) Đánh tráo bài thi, số phách hoặc điểm thi của thí sinh.

5. Những cán bộ, giáo viên tuy không tham gia tổ chức thi nhưng nếu có các hành vi tiêu cực như: làm lộ đề thi khi chưa có quyết định công khai ngân hàng đề thi của khoa, thi hộ, tổ chức lấy đề thi ra và đưa bài giải vào cho thí sinh, gây rối làm mất trật tự tại phòng thi sẽ bị buộc thôi việc.

Những hình thức kỷ luật nói trên do Hiệu trưởng quyết định theo đề xuất của lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL và Hội đồng kỷ luật của Nhà trường.

### **Điều 13. Xử lý sinh viên vi phạm quy chế**

Đối với những sinh viên vi phạm quy chế đều phải lập biên bản và tùy mức độ nặng nhẹ xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

1. Khiển trách áp dụng đối với những sinh viên phạm lỗi một lần: nhìn bài của bạn, trao đổi với bạn (hình thức này do cán bộ coi thi quyết định tại Biên bản được lập). Sinh viên bị khiển trách trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 25% số điểm thi của môn đó ngay khi in bảng điểm.

2. Cảnh cáo đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

b) Mang vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, bia, rượu hoặc các vật dụng gây nguy hại khác;

c) Trao đổi bài hoặc giấy nháp cho bạn;

d) Chép bài của người khác. Những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Nếu người bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị quay cốp thì Chủ tịch HĐTS trường có thể xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách.

Sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 50% số điểm thi của môn đó ngay khi in bảng điểm. Hình thức kỷ luật cảnh cáo do cán bộ coi thi lập Biên bản, thu tang vật và ghi rõ hình thức kỷ luật trong biên bản.

3. Đình chỉ thi đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

b) Khi vào phòng thi còn mang theo tài liệu, phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi;

c) Đưa đề thi ra ngoài hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

d) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa sinh viên khác;

đ) Viết vẽ những nội dung không liên quan đến bài thi.

Hình thức kỷ luật cảnh cáo do cán bộ coi thi lập biên bản, thu tang vật và ghi rõ hình thức kỷ luật trong biên bản. Sinh viên bị kỷ luật đình chỉ thi trong khi thi môn nào sẽ bị điểm không (0) môn đó; phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi cán bộ coi thi lập xong Biên bản.

4. Việc xử lý kỷ luật sinh viên phải được công bố cho sinh viên biết. Nếu sinh viên không chịu ký tên vào Biên bản thì hai cán bộ coi thi ký vào Biên bản.

5. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

## Chương V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 14. Trách nhiệm thực hiện**

1. Các Khoa trực thuộc chịu trách nhiệm phổ biến nội dung Quy định này đến từng cán bộ, giáo viên trong Khoa mình. Các bộ phận quản lý quán triệt tới từng sinh viên biết và nghiêm túc thực hiện.

2. Phòng Quản lý Đào tạo – Nghiên cứu khoa học – Hợp tác quốc tế phối hợp với Phòng KT&ĐBCL lên lịch thi trên máy vi tính, chịu trách nhiệm cung cấp danh sách sinh viên dự thi.

3. Văn phòng chịu trách nhiệm phân công nhân viên mở cửa, chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ thi trên máy tính (điều hòa, hệ thống micro, máy vi tính... ) theo đúng thời gian và địa điểm ghi trên lịch thi trên máy tính.

#### **Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề mới cần điều chỉnh, bổ sung những điều khoản trong Quy định, các đơn vị góp ý bằng văn bản gửi về phòng KT&ĐBCL tổng hợp, báo cáo trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.



**GS.TS. Hoàng Thế Liên**

## PHỤ LỤC 1: MẪU ĐỀ NGHỊ RA ĐỀ THI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 258/QĐ-ĐHCVA ngày 19 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

KHOA:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày.....tháng .....năm.....

### ĐỀ NGHỊ RA ĐỀ THI TRÊN MÁY VI TÍNH

(LẦN:.....)

**Kính gửi: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng**

Căn cứ lịch thi trên máy vi tính của Trường Đại học Chu Văn An  
ngày.....tháng.... năm..... Khoa .....đề nghị Phòng KT&ĐBCL  
ra đề thi chính thức (lần.....) môn thi:.....dành cho sinh viên/học viên  
lớp:.....với nội dung sau:

1. Số lượng câu hỏi trong đề thi
2. Thời gian làm bài
3. Cơ cấu câu hỏi được sử dụng để đưa vào đề thi (nếu có)

Ví dụ: Phần dễ: 10 câu; Chương 1: 5 câu, Chương 2: 10 câu...

4. Hiện thị hay không hiện thị đáp án:.....
5. Yêu cầu khác:.....

Xin trân trọng cảm ơn!

**TRƯỞNG KHOA**

## PHỤ LỤC 2: BIÊN SOẠN CÂU HỎI THEO ĐỊNH DẠNG PHẦN MỀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 252/QĐ-ĐHCVA ngày 19 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)

### 1. Biên soạn câu hỏi bằng hình thức đánh dấu

(Áp dụng cho các câu hỏi trắc nghiệm  $\frac{1}{4}$ ,  $\frac{1}{3}$ ,  $\frac{1}{2}$ )

Các câu hỏi được viết liên tiếp nhau theo bộ quy tắc sau đây:

- Mỗi câu hỏi bao gồm 01 nội dung hỏi và 2-4 phương án theo sau nội dung hỏi.
- Nội dung hỏi bắt đầu bằng dấu thăng (#) ở đầu dòng.
- Nội dung hỏi có thể bao gồm một hoặc nhiều dòng, một hoặc nhiều đoạn.
- Mỗi phương án bắt đầu bằng một trong các ký tự A, B, C, D, ở đầu dòng, theo sau là một dấu chấm (.). Có thể viết hoa hoặc viết thường các ký tự A, B, C và D tùy ý. Dấu chấm phải liền sát ký tự A, B, C, D. Nói cách khác, mỗi phương án bắt đầu bằng một trong các cặp ký tự sau (không có dấu nháy kép): “A.”, “a.”, “B.”, “b.”, “C.”, “c.”, “D.”, “d.”. Có thể đánh dấu các phương án bằng tay hoặc sử dụng chức năng đánh thứ tự (Numbering) của Word để đánh dấu các phương án.
- Mỗi phương án có thể bao gồm một hoặc nhiều dòng, một hoặc nhiều đoạn.
- Phương án thứ nhất là phương án đúng (đáp án). Các phương án còn lại là phương án sai. Nói cách khác, phương án đúng phải được đặt trước các phương án còn lại. Tuy nhiên, không nhất thiết phải đánh thứ tự cho phương án thứ nhất (phương án đúng) là “A.” hoặc “a.”.
- Đánh dấu bắt đầu một phương án (cặp ký tự “A.”, “a.”, “B.”, “b.”, “C.”, “c.”, “D.”, “d.”) cũng có ý nghĩa kết thúc nội dung hỏi hoặc phương án liền trước.
- Nhiều câu có thể được viết liên tiếp nhau. Đánh dấu bắt đầu một câu (#) cũng có nghĩa kết thúc câu liền trước.
- Có thể tùy ý in đậm, in nghiêng, gạch chân, tô nền, đổi màu chữ cho các ký tự đánh dấu (#, “A.”, “a.”, “B.”, “b.”, “C.”, “c.”, “D.”, “d.”).

**Ví dụ:**

#Hà Nội là thủ đô của nước nào?

C. Việt Nam

B. Mỹ

D. Anh

A. Canada

## 2. Biên soạn câu hỏi theo cấu trúc bảng

### (Áp dụng cho tất cả các dạng câu hỏi)

Mỗi câu hỏi được biên soạn trong một bảng. Bảng có tác dụng tạo cấu trúc cho câu hỏi. Có thể biên tập câu hỏi trực tiếp trên phần mềm iTest hoặc biên tập trong Word sau đó sao/dán vào phần mềm iTest. Mỗi loại câu hỏi được phân tích các thành phần phải nhập, tiếp đó là cấu trúc bảng để nhập, vị trí ô trong bảng để nhập từng thành phần của câu hỏi. Các câu hỏi không cần được đánh mã.

#### Câu hỏi ¼, 1/3, 1/2:

Bảng gồm 7 hàng để nhập nội dung hỏi (H), đáp án (Đ) các phương án trộn (T1, T2, T3), độ khó (K) và điểm cho câu hỏi (M). Đ cùng với T1, T2, T4 sẽ được hoán vị ngẫu nhiên trong đề thi chính thức, sau đó các phương án đã được hoán vị được đánh dấu lần lượt là (A), (B), (C), và (D). Độ khó của câu nhận một trong các giá trị: 1 (Dễ/Nhận biết), 2 (Trung bình/Thông hiểu), 3 (Khó/Vận dụng) và 4 (Rất khó/Vận dụng cao). Điểm cho câu hỏi có thể nhận một trong các số 1, 2, 3, 4 và 5.

#### Ví dụ biên soạn một câu hỏi ¼:

|    |                                                      |
|----|------------------------------------------------------|
| H  | There has been a great response to the sale, _____ ? |
| Đ  | hasn't there                                         |
| T1 | has there                                            |
| T2 | hasn't it                                            |
| T3 | does there                                           |
| K  | 2                                                    |
| M  | 1                                                    |

Nếu câu hỏi chỉ có ba phương án (câu 1/3), chúng ta để nội dung T3 là dấu gạch ngang (-) như ví dụ sau:

|    |                                                   |
|----|---------------------------------------------------|
| H  | Tại bữa tiệc tối qua, không có ..... người đến dự |
| Đ  | mấy                                               |
| T1 | thưa                                              |
| T2 | vắng                                              |
| T3 | -                                                 |
| K  | 2                                                 |
| M  | 1                                                 |

Nếu câu hỏi chỉ có hai phương án (câu 1/2), chúng ta để nội dung T2 và T3 là dấu gạch ngang (-) như ví dụ sau:

|    |                                                   |
|----|---------------------------------------------------|
| H  | Tại bữa tiệc tối qua, không có ..... người đến dự |
| Đ  | nhiều                                             |
| T1 | thưa                                              |
| T2 | -                                                 |
| T3 | -                                                 |
| K  | 2                                                 |
| M  | 1                                                 |

## 2. Câu phân loại, đối sánh, đa lựa chọn, sắp thứ tự:

Ngoại trừ câu lựa chọn  $\frac{1}{4}$  và câu tự luận, các dạng câu còn lại sử dụng cùng một bảng nhập liệu. Trên bảng này, các lựa chọn được nhập trên một cột và các mục được nhập trên cột khác. Cột thứ ba của bảng từ trái sang được dùng để xác định mối quan hệ (phân loại) giữa lựa chọn và mục (mỗi lựa chọn thuộc mục nào). Cột cuối cùng được dùng để nhập thang điểm tại đó người dùng cho các điểm khác nhau ứng với số lượng khác nhau các lựa chọn được thí sinh phân loại đúng.

Mỗi câu hỏi phân loại có nội dung hỏi (H), độ khó (K), các lựa chọn (a, b, ...), các mục (1, 2, ...), quan hệ *thuộc* giữa các lựa chọn và các mục cho biết lựa chọn nào thuộc mục nào, và thang điểm. Độ khó K nhận giá trị là các số nguyên từ 1 đến 4 với ý nghĩa 1-Dễ/Nhận biết, 2-Trung bình/Thông hiểu, 3-Khó/Vận dụng, 4-Rất khó/Vận dụng cao. Thang điểm cho biết số điểm thí sinh sẽ nhận được theo số lựa chọn được thí sinh phân loại đúng. Giá trị của các thành phần trên thang điểm tăng dần. Giá trị cuối của thang điểm phải là số nguyên trong khi giá trị cho các thành phần phía trước có thể là số thập phân.

**Lưu ý:** Một lựa chọn phải thuộc DUY NHẤT một mục. Một mục có thể có không, một hoặc nhiều lựa chọn.

Sử dụng bảng có cấu trúc như sau để biên soạn các câu hỏi phân loại.

|              |                   |           |         |         |                            |      |
|--------------|-------------------|-----------|---------|---------|----------------------------|------|
| H            |                   |           |         |         |                            |      |
| K            |                   |           |         |         |                            |      |
| CÁC LỰA CHỌN |                   |           | CÁC MỤC |         | THANG ĐIỂM                 |      |
| TT           | Nội dung lựa chọn | Thuộc mục | TT      | Tên mục | Số lựa chọn phân loại đúng | Điểm |
| a            |                   |           | 1       |         | 1                          |      |
| b            |                   |           | 2       |         | 2                          |      |

|   |  |  |   |  |   |  |
|---|--|--|---|--|---|--|
| c |  |  | 3 |  | 3 |  |
| d |  |  | 4 |  | 4 |  |
| e |  |  | 5 |  | 5 |  |
| f |  |  | 6 |  | 6 |  |
| g |  |  | 7 |  | 7 |  |
| h |  |  | 8 |  | 8 |  |
| i |  |  | 9 |  | 9 |  |

Trong bảng này, các lựa chọn được nhập trên cột thứ 2, các mục được nhập trên cột thứ 5. Cột thứ 3 của bảng được dùng để xác định quan hệ giữa lựa chọn và mục. Cột cuối cùng được dùng để nhập thang điểm.

Có thể sử dụng câu ghép cặp làm câu điền khuyết khi các mục nằm trong nội dung hỏi. Ví dụ về câu điền khuyết như sau:

| <p><i>Read the conversation below. Use the vocabulary in the list that follows to fill in the blanks.</i></p> <p>A: I am thinking about buying a new computer.</p> <p>B: Be sure to (1) _____. Several stores are offering (2) _____ deals this month.</p> <p>A: I know. One place I called (3) _____ me a great price-just under \$600. But this offer is only (4) _____ until Monday.</p> <p>B: Hmm. Why don't check on the Internet before you decide. Their deals are usually even more (5) _____.</p> <p>A: Yes, the Internet is another good (6) _____. But you pay a (7) _____ for shipping.</p> <p>B: Come on. (8) _____ their prices are low, who cares about shipping?</p> |                    |           |         |         |                            |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|---------|----------------------------|------|
| K                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2                  |           |         |         |                            |      |
| CÁC LỰA CHỌN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |           | CÁC MỤC |         | THANG ĐIỂM                 |      |
| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung lựa chọn  | Thuộc mục | TT      | Tên mục | Số lựa chọn phân loại đúng | Điểm |
| a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>shop around</i> | 0         | 1       | 1_____  | 1                          | 0    |
| b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>competitive</i> | 0         | 2       | 2_____  | 2                          | 0    |
| c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>quoted</i>      | 0         | 3       | 3_____  | 3                          | 0.25 |
| d                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>valid</i>       | 0         | 4       | 4_____  | 4                          | 0.5  |
| e                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>promotional</i> | 0         | 5       | 5_____  | 5                          | 0.75 |
| f                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>option</i>      | 0         | 6       | 6_____  | 6                          | 1    |

|   |                   |   |   |         |   |     |
|---|-------------------|---|---|---------|---|-----|
| g | <i>surcharge</i>  | 0 | 7 | 7 _____ | 7 | 1.5 |
| h | <i>as long as</i> | 0 | 8 | 8 _____ | 8 | 2   |
| i |                   |   | 9 |         | 9 |     |

**4. Câu tự luận trả lời bằng bài viết, câu tự luận trả lời bằng ghi âm, câu hỏi điền giá trị**

Với câu hỏi tự luận, thí sinh được yêu cầu viết bài luận. Mỗi câu tự luận có nội dung hỏi (H), đáp án (Đ), độ khó (K) và điểm (M). Điểm cho câu tự luận (M) có thể nhận giá trị số nguyên từ 1 đến 100. Sử dụng mẫu bảng sau đây để biên soạn câu tự luận.

|   |  |
|---|--|
| H |  |
| Đ |  |
| K |  |
| M |  |

Trong trường hợp có cả lời giải cho câu hỏi, thành phần lời giải (G) được thêm vào dòng mới ở cuối bảng theo mẫu sau:

|   |  |
|---|--|
| H |  |
| Đ |  |
| K |  |
| M |  |
| G |  |